

Số: 44/QĐ-SNV

Ninh Bình, ngày 8 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 Quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động quản lý và giải quyết TTHC tại Sở bắt đầu kể từ ngày 8/12/2021 (có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trưởng các phòng, đơn vị và ban chỉ đạo ISO có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn công chức, viên chức và người lao động tổ chức triển khai áp dụng, tuân thủ chặt chẽ tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 44/QĐ-SNV ngày 17/8/2021 của Sở Nội vụ.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc, công chức, viên chức và người lao động đang công tác tại Sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo sở;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Lưu: VT.



Đinh Công Toàn

PHỤ LỤC

(Đính kèm Quyết định số: 44/QĐ-SNV ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở Nội vụ về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
A. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT-04	
B. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. Lĩnh vực tổ chức phi Chính phủ			
8.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội 1.003503.000.00.00.H42	QT-01/TCPCP	
9.	Thủ tục thành lập Hội 2.001481.000.00.00.H42	QT-02/TCPCP	
10.	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội. 1.003960.000.00.00.H42	QT-03/TCPCP	
11.	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội. 1.003783.000.00.00.H42	QT-04/TCPCP	
12.	Thủ tục đổi tên Hội 2.001678.000.00.00.H42	QT-05/TCPCP	
13.	Thủ tục Hội tự giải thể 1.003918.000.00.00.H42	QT-06/TCPCP	
14.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường. 1.003900.000.00.00.H42	QT-07/TCPCP	
15.	Thủ tục cho phép Hội đặt Văn phòng đại diện. 1.003858.000.00.00.H42	QT-08/TCPCP	
16.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quý. 1.003822.000.00.00.H42	QT-09/TCPCP	
17.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quý 2.001567.000.00.00.H42	QT-10/TCPCP	

18.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ. 2.001590.000.00.00.H42	QT-11/TCPCP	
19.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh). 1.003621.000.00.00.H42	QT-12/TCPCP	
20.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. 1.003916.000.00.00.H42	QT-13/TCPCP	
21.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh). 1.003950.000.00.00.H42	QT-14/TCPCP	
22.	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ. 1.003920.000.00.00.H42	QT-15/TCPCP	
23.	Thủ tục đổi tên quỹ 1.003879.000.00.00.H42	QT-16/TCPCP	
24.	Thủ tục quỹ tự giải thể 1.003866.000.00.00.H42	QT-17/TCPCP	
2. Lĩnh vực tổ chức biên chế			
25.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập. 2.001946.000.00.00.H42	QT-01/TCBC	
26.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập 2.001941.000.00.00.H42	QT-02/TCBC	
27.	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. 1.003735.000.00.00.H42	QT-03/TCBC	
28.	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 1.009331.000.00.00.H42	QT-04/TCBC	
29.	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 1.009332.000.00.00.H42	QT-05/TCBC	
30.	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 1.009333.000.00.00.H42	QT-06/TCBC	
31.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 1.009339.000.00.00.H42	QT-07/TCBC	
32.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009340.000.00.00.H42	QT-08/TCBC	

33.	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc ĐHQGHN, Giám đốc ĐHQGTPHCM, UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương. 1.009352.000.00.00.H42	QT-09/TCBC	
34.	Thủ tục về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải đơn vị sự nghiệp công lập, Giám đốc ĐHQGHN, Giám đốc ĐHQGTPHCM, UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương 1.009914.000.00.00.H42	QT-10/TCBC	
35.	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương 1.009354.000.00.00.H42	QT-11/TCBC	
36.	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương 1.009355.000.00.00.H42	QT-12/TCBC	
3. Lĩnh vực Công chức			
37.	Thủ tục thi tuyển công chức. 1.005384.000.00.00.H42	QT-01/CC	
38.	Thủ tục xét tuyển công chức. 2.002156.000.00.00.H42	QT-02/CC	
39.	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức 1.005385.000.00.00.H42	QT-03/CC	
40.	Thủ tục thi nâng ngạch công chức. 2.002157.000.00.00.H42	QT-04/CC	
41.	Thủ tục thi tuyển Viên chức 1.005388.000.00.00.H42	QT-05/CC	
42.	Thủ tục xét tuyển viên chức. 1.005392.000.00.00.H42	QT-06/CC	
43.	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức. 1.005393.000.00.00.H42	QT-07/CC	
44.	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức 1.005394.000.00.00.H42	QT-08/CC	

8. Lĩnh vực chính quyền địa phương			
45.	Thủ tục hành chính thành lập thôn mới, tổ dân phố mới 2.000465.000.00.00.H42	QT-01/CQĐP	
46.	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã 1.000989.000.00.00.H42	QT-02/CQĐP	
9. Lĩnh vực công tác thanh niên			
47.	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh. 2.001717.000.00.00.H42	QT-01/CTTN	
48.	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh. 1.003999.000.00.00.H42	QT-02/CTTN	
49.	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh. 2.001683.000.00.00.H42	QT-03/CTTN	
10. Lĩnh vực văn thư lưu trữ			
50.	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc. 1.003657.000.00.00.H42	QT-01/VTLT	
51.	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ. 1.003649.000.00.00.H42	QT-02/VTLT	
52.	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ. 2.001540.000.00.00.H42	QT-03/VTLT	
11. Lĩnh vực tôn giáo			
53.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh. 1.001894.000.00.00.H42	QT-01/TG	
54.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh. 1.001886.000.00.00.H42	QT-02/TG	
55.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh. 1.001875.000.00.00.H42	QT-03/TG	
56.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích. 1.001854.000.00.00.H42	QT-04/TG	
57.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam. 1.001843.000.00.00.H42	QT-05/TG	

58.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh 1.001832.000.00.00.H42	QT-06/TG	
59.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh. 1.001818.000.00.00.H42	QT-07/TG	
60.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh. 1.001807.000.00.00.H42	QT-08/TG	
61.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc. 1.001797.000.00.00.H42	QT-09/TG	
62.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh 2.002167.000.00.00.H42	QT-10/TG	
63.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh. 1.001775.000.00.00.H42	QT-11/TG	
64.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương 2.000713.000.00.00.H42	QT-12/TG	
65.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức 1.001550.000.00.00.H42	QT-13/TG	
66.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức. 1.000788.000.00.00.H42	QT-14/TG	
67.	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b Khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP 1.000780.000.00.00.H42	QT-15/TG	
68.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh. 1.000766.000.00.00.H42	QT-16/TG	

69.	<p>Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.</p> <p>1.000654.000.00.00.H42</p>	QT-17/TG	
70.	<p>Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.</p> <p>1.000638.000.00.00.H42</p>	QT-18/TG	
71.	<p>Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.</p> <p>2.000269.000.00.00.H42</p>	QT-19/TG	
72.	<p>Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh</p> <p>2.000264.000.00.00.H42</p>	QT-20/TG	
73.	<p>Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>1.000604.000.00.00.H42</p>	QT-21/TG	
74.	<p>Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.</p> <p>1.000587.000.00.00.H42</p>	QT-22/TG	
75.	<p>Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>1.000535.000.00.00.H42</p>	QT-23/TG	
76.	<p>Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>1.000517.000.00.00.H42</p>	QT-24/TG	

77.	<p>Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>1.000415.000.00.00.H42</p>	QT-25/TG	
78.	<p>Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành.</p> <p>1.001642.000.00.00.H42</p>	QT-26/TG	
79.	<p>Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 và Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo</p> <p>1.001640.000.00.00.H42</p>	QT-27/TG	
80.	<p>Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh</p> <p>1.001637.000.00.00.H42</p>	QT-28/TG	
81.	<p>Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo</p> <p>2.000456.000.00.00.H42</p>	QT-29/TG	
82.	<p>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh</p> <p>1.001628.000.00.00.H42</p>	QT-30/TG	
83.	<p>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh</p> <p>1.001626.000.00.00.H42</p>	QT-31/TG	
84.	<p>Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh</p> <p>1.001624.000.00.00.H42</p>	QT-32/TG	
85.	<p>Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh</p> <p>1.001604.000.00.00.H42</p>	QT-33/TG	

86.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh 1.001589.000.00.00.H42	QT-24/TG	
87.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh 1.001610.000.00.00.H42	QT-35/TG	
12. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng			
88.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2.000449.000.00.00.H42	QT-01/TĐKT	
89.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.000934.000.00.00.H42	QT-02/TĐKT	
90.	Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.000924.000.00.00.H42	QT-03/TĐKT	
91.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc 2.000287.000.00.00.H42	QT-04/TĐKT	
92.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề 2.000437.000.00.00.H42	QT-05/TĐKT	
93.	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề 1.000898.000.00.00.H42	QT-06/TĐKT	
94.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất 2.000422.000.00.00.H42	QT-07/TĐKT	

95.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình 2.000418.000.00.00.H42	QT-08/TĐKT	
96.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại 1.000681.000.00.00.H42	QT-09/TĐKT	